

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/DS-ST

Ngày: 11-7-2019

V/v “tranh chấp quyền sử dụng đất
và lối đi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

Ông Nguyễn Hồng Quân

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Nguyễn Thị Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2015/TLST-DS ngày 13 tháng 10 năm 2015 về tranh chấp quyền sử dụng đất, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Văn L, sinh năm 1952 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Trương Văn L là chị Trương Thị Ngọc M, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T (theo văn bản ủy quyền ngày 15/6/2018)

Bị đơn: Ông Trương Văn S, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1967 (có mặt)
2. Chị Trương Thị Kiều T, sinh năm 1988
3. Anh Trương Văn Đ, sinh năm 1990
4. Chị Trương Thị Ngọc M, sinh năm 1979
5. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1933
6. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1936
7. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1973
8. Chị Nguyễn Thị Tố Tr, sinh năm 1994
9. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1997
10. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1952
11. Anh Trương Vũ Đ, sinh năm 1980
12. Anh Trương V, sinh năm 1982
13. Anh Trương Vũ C, sinh năm 1986
14. Chị Trương Thị Ngọc G, sinh năm 1988
15. Chị Kim Thị Thanh H, sinh năm 1983

16. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T .

17. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T. do ông Ngô Văn M, chức vụ: Giám đốc làm đại diện. Địa chỉ: khóm 1, Thị trấn T, huyện T, tỉnh T. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

18. Ngân hàng hợp tác chi nhánh T – phòng giao dịch huyện T do ông Bùi T, phó trưởng phòng làm đại diện. Địa chỉ: khóm 1, Thị trấn T, huyện T, tỉnh T (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị Tô Tr, Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1961, địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T (theo văn bản ủy quyền ngày 14/12/2015 và 07/01/2019)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn C - ông Phạm Minh L – Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư T – Đoàn luật sư tỉnh T.

Người đại diện hợp pháp cho anh Trương Văn Đ, chị Trương Thị Kiều T là ông Trương Văn S, sinh năm 1964; địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T (theo văn bản ủy quyền ngày 23/10/2015).

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Á, anh Trương Vũ Đ, chị Trương Thị Ngọc G, chị Kim Thị Thanh H là chị Trương Thị Ngọc M, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T (theo văn bản ủy quyền các ngày 10/12/2018, 15/6/2019, 20/6/2019)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/6/2015, đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/02/2018, biên bản hòa giải ngày 04/4/2018 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Văn L trình bày: Ông có phần đất thuộc thửa 1081, diện tích

3.680m², tờ bản đồ số 05, tọa lạc ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T, giáp ranh thửa đất 1081 của ông là thửa 1736 (chiết từ thửa 1082) của ông Trương Văn S, nhiều năm qua ông S đã sử dụng phần đất của ông nhường cho ông Nguyễn Văn C làm lối đi từ đất ông C tại thửa 1083 đi ra tỉnh lộ 912 có cạnh cụ thể như sau:

- Đầu giáp tỉnh lộ 912 tính từ trụ đá giáp thửa 1081 kéo sang thửa 1736 có chiều ngang là 3m.

- Đầu dưới giáp trụ đá tính từ trụ đá giáp thửa 1081 kéo sang thửa 1736 có chiều ngang là 2m, chiều dài giáp phần còn lại thửa 1736 là 37,93m, giáp thửa 1081 là 38,20m, diện tích tranh chấp là 94,6m².

Nay, ông Trương Văn L yêu cầu ông Trương Văn S trả lại phần đất đang tranh chấp có diện tích 94,6m² và không đồng ý mở lối đi trên phần diện tích đất nêu trên cho hộ ông Nguyễn Văn C.

Chị Trương Thị Ngọc M thống nhất lời trình bày của ông L.

Bị đơn: ông Trương Văn S trình bày: Phần diện tích 94,6m², thuộc thửa 1736 (chiết từ thửa 1082) là đất của hộ gia đình ông, không thuộc thửa 1081 của ông L, nên ông không chấp nhận yêu cầu của ông Trương Văn L. Nếu phần đất tranh chấp là thuộc thửa 1736 thì ông đồng ý mở lối đi cho ông C mà không yêu cầu thanh toán giá trị. Còn nếu phần đất ông C yêu cầu mở lối đi thuộc đất của ông L thì ông C có nghĩa vụ thanh toán cho hộ ông Trương Văn L, ông không đồng ý thanh toán giá trị cho ông L theo yêu cầu của ông C.

Tại đơn xin thay đổi yêu cầu độc lập ngày 19/3/2018, ông Nguyễn Văn D là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn C yêu cầu được mở lối đi từ thửa đất 1083 của ông C để đi ra tỉnh lộ 912 trên thửa 1736 diện tích 146,3m² (Hiện tại thửa 1736 chỉ còn diện tích 119,2m) đầu giáp tỉnh lộ 912 là 3,2m, đầu giáp thửa 1083 là 3,1m của ông Trương Văn S, nếu phần đất ông yêu cầu mở lối đi mà có phần diện tích thuộc thửa 1081 của ông Trương Văn L thì ông yêu cầu vợ chồng ông S, bà K trả giá trị đất cho ông L.

Tại đơn không yêu cầu khởi kiện độc lập ngày 01/7/2019, đại diện theo pháp luật của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh huyện T do ông Ngô Văn M trình bày: Ông Trương Văn S có vay tại chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện T số tiền 70.000.000 đồng và có thể chấp thửa đất 1082, đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, do ông S không vi phạm nghĩa vụ trả nợ và chưa đến hạn nên Ngân hàng không yêu cầu khởi kiện độc lập.

Tại đơn không yêu cầu khởi kiện độc lập ngày 02/7/2019, đại diện theo pháp luật của Ngân hàng hợp tác chi nhánh tỉnh T – phòng giao dịch huyện T do ông Bùi T trình bày: Ông Trương Văn L có vay tại Ngân hàng hợp tác chi nhánh tỉnh T – phòng giao dịch huyện T số tiền 200.000.000 đồng và có thể chấp thửa đất 1081, đất tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, do ông L không vi phạm nghĩa vụ trả nợ và chưa đến hạn nên Ngân hàng không yêu cầu khởi kiện độc lập.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn C – Luật sư Phạm Minh L trình bày: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông C, buộc ông L mở lối đi có diện tích 56,7m² thuộc thửa 1081 của ông L, buộc ông Trương Văn S hoàn trả giá trị đất phần diện tích trên cho ông L.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng nhiệm vụ, quyền hạn và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn L và yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C.

Xác định trong diện tích tranh chấp 94,6m² có 56,7m² thuộc thửa 1081 của ông L và 37,9m² thuộc thửa 1736 của ông S.

Buộc ông Trương Văn L mở lối đi cho ông C tại phần đất 56,7m² và ông C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất cho ông L là 500.000 đồng/m².

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị K đồng ý mở lối đi hết phần đất còn lại tại thửa 1736 có diện tích 62,5m².

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ pháp luật: Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2019 thì quan hệ pháp luật là “tranh chấp quyền sử dụng đất” nhưng do có đơn khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn C yêu cầu mở lối đi, nên Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và lối đi”; Tòa án có đưa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn- chi nhánh huyện T và Ngân hàng hợp tác chi nhánh tỉnh T – phòng giao dịch huyện T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do hai Ngân hàng không yêu cầu khởi kiện độc lập và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án chỉ bổ sung tư cách tham gia tố tụng hai Ngân hàng vào bản án. Đối với tư cách tham gia tố tụng của ông Nguyễn Văn D là người đại diện theo ủy quyền của ông C, Tòa đưa ông D vào bản án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát, ông D và các đương sự khác vẫn thống nhất tiếp tục xét xử vụ án. Xét thấy, ông D đã tham gia vụ án từ đầu, Ngân hàng không khởi kiện hay yêu cầu gì về việc tranh chấp ranh đất giữa ông L, ông S, nên việc giải quyết vụ án vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, nên Hội đồng xét xử thống nhất vẫn xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Tại phiên Tòa ông Trương Văn L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là phần đất tranh chấp có diện tích 94,6m² trong diện tích chung 119,2m² thuộc thửa 1736 do ông S đứng tên là thuộc quyền sử dụng của ông L tại thửa 1081 và không đồng ý mở lối đi theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn C.

Ông Trương Văn S và bà Nguyễn Thị K không thống nhất yêu cầu của ông Trương Văn L cho rằng diện tích 94,6m² đang tranh chấp nằm trong thửa 1081 của ông L. Về yêu cầu mở lối đi của ông C trên phần đất thửa 1736 của ông thì ông vẫn đồng ý, không buộc ông C phải trả giá trị đất, nhưng nếu trên phần đất tranh chấp có phần đất thuộc thửa 1081 của ông L thì ông C có nghĩa vụ trả giá trị đất cho ông L.

Ông Nguyễn Văn D yêu cầu ông S mở lối đi diện tích 119,2m² tại thửa 1736 của ông S, bà K, nếu trên phần đất tranh chấp có diện tích 94,6m² có diện tích đất của ông L thì ông S, bà K có nghĩa vụ trả giá trị cho ông L để ông được sử dụng lối đi từ thửa 1083 ra tỉnh lộ 912.

[2.2] xét yêu cầu của ông Lâm thấy rằng: ông L đang sử dụng thửa 1081, diện tích cấp giấy 3.680m² (thực đo 4.217,2m²), ông S sử dụng thửa 1082 diện tích cấp giấy 980m² (thực đo 1.194,3m²), như vậy cả hai thửa diện tích cấp giấy và diện tích theo hiện trạng sử dụng đều tăng, nguyên nhân tăng là do chênh lệch diện tích giữa 02 lần đo đạc, do tính toán lại diện tích,....

Trong quá trình sử dụng thửa 1082 của ông S tách nhiều thửa và hiện tại phần đất đang tranh chấp nằm một phần trong thửa 1736 (tách từ thửa 1082) hai thửa liền kề nhau.

Theo kết quả khảo sát thì phần đất tranh chấp các bên thống nhất chỉ ranh có diện tích là 94,6m², theo tư liệu năm 1991 thì phần đất tranh chấp có một phần diện tích là 56,7m² thuộc thửa 1081 của ông Trương Văn L, phần diện tích còn lại 37,9m² thuộc thửa 1082 của ông Trương Văn S. Do đó, yêu cầu của ông L và ông S đều cho rằng phần đất tranh chấp có diện tích 94,6m² thuộc quyền sử dụng của hai ông là không có cơ sở.

[2.3] Xét yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn C thấy rằng: ông C đang sử dụng thửa 1083, phía trong hai thửa đất của ông L và ông S. Vào khoảng năm 1997, ông S có cho gia đình ông C đi nhờ trên thửa 1082 giáp với phần đất ông Th. Năm 2003, thì giữa ông S và ông C có thỏa thuận dời lối đi sang phần đất đang tranh chấp

hiện nay có chiều ngang là 3m, chiều dài từ tỉnh lộ đến giáp thửa 1083 có diện tích $146,3\text{m}^2$ (thuộc thửa 1736).

Theo công văn số 19/CNVPĐKĐĐ ngày 02 tháng 02 năm 2018 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T trả lời về việc hình thành thửa 1736 như sau: Nguyên nhân có diện tích $146,3\text{m}^2$ do thửa 1736 là tư liệu đo đạc năm 1991 nên tính diện tích theo phương pháp thủ công chưa được khảo sát thực tế. Tại sơ đồ kèm theo công văn số 171/CNVPĐKĐĐ ngày 06/11/2017 thì thửa 1736 có diện tích $24,6\text{m}^2$, cộng với diện tích đang tranh chấp phần (B) diện tích $37,9\text{m}^2$ thì diện tích thửa 1736 là $62,5\text{m}^2$.

Như vậy, ông C yêu cầu ông S phải mở lối đi có diện tích là $146,3\text{m}^2$ là không phù hợp với thực tế, diện tích thửa 1736 hiện chỉ còn $62,5\text{m}^2$, nếu cộng với phần diện tích $56,7\text{m}^2$ của ông Trương Văn L thì tổng diện tích ông C yêu cầu mở lối đi chỉ có $119,2\text{m}^2$.

Tại tòa ông S, bà K vẫn thống nhất đề cho ông C mở lối đi phần đất của ông (phần B), ông bà không buộc ông C phải trả giá trị đất, riêng ông L không đồng ý cho mở lối đi trên phần đất $56,7\text{m}^2$ (phần A) thuộc thửa 1081 của ông.

Xét yêu cầu mở lối đi của ông C trên phần đất tranh chấp thấy rằng: Vào năm 2003, ông C, ông S và ông L có thỏa thuận dành lối đi cho ông C chiều ngang là 3m, chiều dài từ tỉnh lộ đến phần đất ông C thửa 1083, thực tế là ông C sử dụng lối đi này từ đó cho đến nay, ông C cũng không có lối đi nào khác hợp lý, thuận tiện hơn lối đi này, nên ông C yêu cầu mở lối đi trên phần đất có diện tích $119,2\text{m}^2$, trong đó có một phần đất diện tích $56,7\text{m}^2$ thuộc thửa 1081 và một phần đất diện tích $37,9\text{m}^2$ và $24,6\text{m}^2$ thửa 1736 là phù hợp, nhưng ông C phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị đất cho ông L theo với giá là 500.000 đồng/ m^2 ($56,7\text{m}^2 \times 500.000$ đồng = $28.350.000$ đồng). Ông D đại diện cho ông C không đồng ý trả giá trị đất cho ông L mà yêu cầu vợ chồng ông S, bà K phải thực hiện nghĩa vụ này với lý do là năm 2003, ông C và ông S có đổi đất với nhau, nhưng tại tòa ông D không chứng minh được là lối đi giáp với đất Th mà trước đây ông S cho đi ra lộ là thuộc quyền sử dụng của ông C, nên

năm 2003, giữa ông S và ông C có viết giấy tay, thực chất chỉ là thỏa thuận dời đổi lối đi cũ sang lối đi đang tranh chấp hiện nay.

[3] Chấp nhận một phần ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C là buộc ông L phải mở lối đi có diện tích 56,7m² thuộc thửa 1081, không chấp nhận ý kiến về việc buộc ông S trả giá trị đất phần diện tích ông L mở lối đi cho ông C.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự, chi phí đo đạc, chi phí định giá tương ứng với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

[4] Chấp nhận ý kiến đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 273, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 136 Luật Luật đất đai năm 2003; các Điều 275 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn L và một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Nguyễn Văn C.

2. Buộc hộ ông Trương Văn L mở lối đi trên một phần đất trên thửa 1081 có diện tích 56,7m², tờ bản đồ số 05 đất tọa lạc tại ấp Ngãi Trung, xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Phần đất có tứ cận như sau;

- Hướng Bắc giáp: tỉnh lộ 912 chiều ngang 03m (trụ đá mốc số 2 và 3).

- Hướng Nam giáp thửa 1083 tại điểm 0m (trụ đá mốc số 7)
- Hướng Đông giáp thửa phần còn lại thửa 1736 có chiều dài 37,93m
- Hướng Tây giáp thửa 1081 có chiều dài 38,20m.

(phần đất tại “phần A” kèm công văn 271/CNVPĐKĐĐ ngày 06/11/2017 và sơ đồ khu đất)

Buộc hộ ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất cho ông hộ ông Trương Văn L số tiền là 28.350.000 đồng.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị K mở lối đi không nhận giá trị quyền sử dụng đất trên thửa 1736, diện tích 62,5m², tờ bản đồ số 5 đất tọa lạc ấp N, xã T, huyện T, tỉnh T.

Phần đất có tứ cận:

- Hướng Đông giáp: giáp thửa 55 có chiều dài 37,90m
- Hướng Bắc giáp: thửa tỉnh lộ 912 là 0,2m (trụ đá mốc số 3 đến giáp thửa 55)
- Hướng Nam giáp thửa 1083 chiều ngang 3,1m (trụ đá mốc số 7 đến giáp thửa 55).
- Hướng Tây giáp phần A có cạnh 37,93m.

(phần đất tại phần B và phần còn lại thửa 1736, kèm công văn 271/CNVPĐKĐĐ ngày 06/11/2017 và sơ đồ khu đất)

Quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề: Diện tích 62,5m² thuộc thửa 1736 và một phần thửa 1081 có diện tích 56,7m² làm lối đi, nên người sử dụng đất có nghĩa vụ đăng ký biến động theo quy định tại Điều 95 Luật đất đai 2013. Thời hạn đăng ký là 30 ngày, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu

thi hành án của người được thi hành án dân sự (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Do ông Trương Văn L, Nguyễn Thị Á thuộc diện người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho ông L, bà Á số tiền tạm ứng án phí là 676.875 đồng tại các biên lai số 0006760 ngày 13/8/2014, số tiền 677.000 đồng tại biên lai số 0001180 ngày 12/10/2015, số tiền 300.000 đồng tại biên lai số 0015316 ngày 23/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

Ông Nguyễn Văn C thuộc diện người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên ông C được hoàn lại tiền tạm ứng án đã nộp là 1.645.000 đồng tại biên lai số 0002548 ngày 21/4/2016 và 300.000 đồng tại biên lai số 0015376 ngày 19/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần.

Buộc ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị K phải chịu 200.000 đồng án dân sự sơ thẩm, nhưng do bà K là con liệt sỹ, nên được miễn, do đó ông S phải nộp 100.000 đồng.

5. Về chi phí định giá: 4.036.865 đồng.

Ông Trương Văn L và bà Nguyễn Thị Á phải chịu 1.345.600 đồng. Ngày 05/11/2015 ông Trương Văn L nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá bằng 5.127.000 đồng, đã chi 2.018.400 đồng. Hoàn trả cho ông Trương Văn L số tiền còn lại bằng 3.108.600 đồng (nhận tại Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần).

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 1.345.600 đồng, ngày 14/6/2016 ông Nguyễn Văn C nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định, định giá bằng 4.000.000 đồng, đã chi 2.018.400 đồng. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền còn lại bằng 1.981.600 đồng (nhận tại Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần).

Buộc vợ chồng ông Trương Văn S, bà Nguyễn Thị K phải nộp 1.345.600 đồng. Số tiền thu của ông S, bà K hoàn trả lại cho ông Trương Văn L là 672.800 đồng và ông Nguyễn Văn C 672.800 đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để yêu cầu xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, 7c và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự”./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tiểu Cần ;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Những người tham gia tố tụng;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Long